

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014
(đã được kiểm toán)

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9

Tòa nhà Sông Đà 9, Đường Phạm Hùng, Phường Mỹ Đình 2,
Quận Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04-05
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	06-46
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	06-08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	10-11
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	12-46

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9

Tòa nhà Sông Đà 9, Đường Phạm Hùng, Phường Mỹ Đình 2,
Quận Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Sông Đà 9 (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Sông Đà 9 tiền thân là Công ty Sông Đà 9 trực thuộc Tổng Công ty Sông Đà, được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Sông Đà 9 theo quyết định số 2195-BXD ngày 18/11/2005 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100845515 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 04 tháng 01 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ bảy ngày 12 tháng 06 năm 2014.

Trụ sở của Công ty tại: Tòa nhà Sông Đà 9, Đường Phạm Hùng, Phường Mỹ Đình 2, Quận Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Dương Hữu Thắng	Chủ tịch	
Ông Lê Công Tình	Ủy viên	
Ông Nguyễn Văn Phúc	Ủy viên	
Ông Nguyễn Hoàng Cường	Ủy viên	
Bà Trịnh Thị Đào	Ủy viên	Bỏ nhiệm ngày 25/04/2014
Ông Nguyễn Văn Tuấn	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 25/04/2014

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Hoàng Cường	Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Đắc Thiệp	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Văn Phúc	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Đỗ Văn Hà	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Dương Kim Ngọc	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 01/07/2014

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Nguyễn Thị Thu Phương	Trưởng ban	
Ông Trần Anh Phương	Thành viên	
Ông Nguyễn Đức Thọ	Thành viên	Bỏ nhiệm ngày 25/04/2014
Ông Nguyễn Việt Hà	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 25/04/2014

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9

Tòa nhà Sông Đà 9, Đường Phạm Hùng, Phường Mỹ Đình 2,
Quận Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

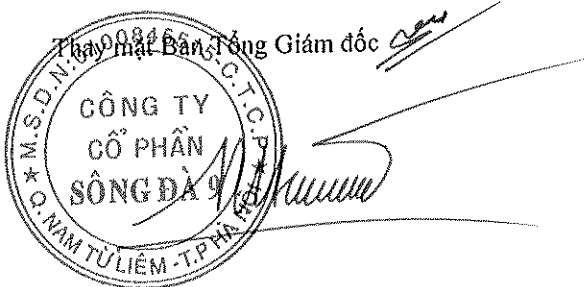
- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05 tháng 04 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.



Nguyễn Hoàng Cường
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 10 tháng 02 năm 2015



Số: 85 /2015/BC.KTTC-AASC.KT2

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Sông Đà 9

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Sông Đà 9 được lập ngày 10 tháng 02 năm 2015, từ trang 06 đến trang 46, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 và Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Sông Đà 9 tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Nguyễn Thanh Tùng
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 0063-2013-002-1

Vũ Xuân Biên
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 0743-2013-002-1

Hà Nội, ngày 14 tháng 02 năm 2015

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9

Tòa nhà Sông Đà 9, Đường Phạm Hùng, Phường Mỹ Đình 2,
Quận Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Cuối năm	Đầu năm
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.183.422.124.541	1.170.741.168.110
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	104.040.561.943	125.701.996.974
111	1. Tiền		99.040.561.943	125.701.996.974
112	2. Các khoản tương đương tiền		5.000.000.000	-
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	27.146.141.728	26.427.312.800
121	1. Đầu tư ngắn hạn		27.494.056.585	27.680.221.406
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(347.914.857)	(1.252.908.606)
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		550.289.010.857	564.836.374.424
131	1. Phải thu của khách hàng		500.798.739.220	542.369.485.210
132	2. Trả trước cho người bán		42.506.950.925	17.084.246.448
135	5. Các khoản phải thu khác	5	22.890.536.849	21.890.519.094
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(15.907.216.137)	(16.507.876.328)
140	IV. Hàng tồn kho	6	463.058.665.642	418.813.220.806
141	1. Hàng tồn kho		463.058.665.642	418.834.258.338
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		-	(21.037.532)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		38.887.744.371	34.962.263.106
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	7	4.692.052.114	6.297.468.337
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		13.264.035.398	3.334.858.097
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		-	24.902.745
158	5. Tài sản ngắn hạn khác	8	20.931.656.859	25.305.033.927
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.017.957.389.957	1.129.105.445.208
220	II. Tài sản cố định		973.791.139.240	1.041.027.715.582
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	962.455.094.408	1.028.866.301.150
222	- Nguyên giá		1.846.268.774.652	1.861.217.474.449
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(883.813.680.244)	(832.351.173.299)
227	3. Tài sản cố định vô hình	10	4.612.500.000	4.612.500.000
228	- Nguyên giá		4.692.500.000	4.692.500.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(80.000.000)	(80.000.000)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	6.723.544.832	7.548.914.432
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	12	38.170.492.586	79.242.204.567
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		-	35.538.450.477
258	3. Đầu tư dài hạn khác		70.520.415.909	90.270.415.909
259	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(32.349.923.323)	(46.566.661.819)
260	V. Tài sản dài hạn khác		5.995.758.131	8.835.525.059
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	2.735.848.953	8.186.860.068
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	30.2	2.894.909.178	644.164.991
268	3. Tài sản dài hạn khác		365.000.000	4.500.000
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.201.379.514.498	2.299.846.613.318

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9

Tòa nhà Sông Đà 9, Đường Phạm Hùng, Phường Mỹ Đình 2,
Quận Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

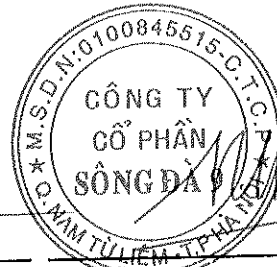
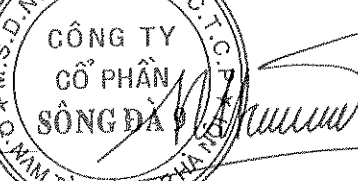
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Cuối năm	Đầu năm
			VND	VND
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		1.459.480.466.556	1.538.297.989.845
310	I. Nợ ngắn hạn		1.064.925.676.473	1.145.299.041.386
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	14	645.779.240.635	665.894.020.642
312	2. Phải trả người bán		119.128.442.506	155.452.735.961
313	3. Người mua trả tiền trước		64.911.771.159	142.137.650.536
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	24.777.626.367	63.960.812.544
315	5. Phải trả người lao động		40.948.547.336	37.686.294.303
316	6. Chi phí phải trả	16	18.776.146.440	27.034.964.351
318	8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	17	108.455.084.030	-
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	18	31.178.907.980	42.469.278.698
323	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		10.969.910.020	10.663.284.351
330	II. Nợ dài hạn		394.554.790.083	392.998.948.459
333	3. Phải trả dài hạn khác		252.250.371	225.092.083
334	4. Vay và nợ dài hạn	19	394.302.539.712	392.773.856.376
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		626.275.954.466	598.677.526.057
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	626.275.954.466	598.677.526.057
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		305.663.000.000	292.500.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		21.296.416.003	21.322.248.169
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		177.292.466.787	157.731.413.098
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		25.595.389.624	21.855.737.380
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		96.412.015.932	105.251.461.290
421	11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		16.666.120	16.666.120
439	C. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ		115.623.093.476	162.871.097.416
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.201.379.514.498	2.299.846.613.318

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9Tòa nhà Sông Đà 9, Đường Phạm Hùng, Phường Mỹ Đình 2,
Quận Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

CHỈ TIÊU	Thuyết minh		
		Cuối năm	Đầu năm
4. Nợ khó đòi đã xử lý		364.737.775	111.448.020
5. Ngoại tệ các loại		2.027,72	2.710,51
- Đồng đô la Mỹ (USD)		286,72	204,65
- Đồng Euro (EUR)			


Phùng Thị Minh Nghĩa
Người lập

Quách Mạnh Hải
Kế toán trưởng

Nguyễn Hoàng Cường
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 10 tháng 02 năm 2015

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9

Tòa nhà Sông Đà 9, Đường Phạm Hùng, Phường Mỹ Đình 2,
Quận Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2014

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	1.233.311.478.598	1.208.978.143.765
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	22	18.727.490	1.657.998.149
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	1.233.292.751.108	1.207.320.145.616
11	4. Giá vốn hàng bán	24	981.746.838.639	890.552.011.068
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		251.545.912.469	316.768.134.548
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25	9.559.614.960	4.239.622.648
22	7. Chi phí tài chính	26	103.374.483.212	143.506.304.391
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		105.943.197.534	124.042.246.321
24	8. Chi phí bán hàng		82.000.000	93.867.348
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	66.466.484.663	79.842.768.680
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		91.182.559.554	97.564.816.777
31	11. Thu nhập khác	28	8.098.605.213	10.543.239.349
32	12. Chi phí khác	29	4.632.313.179	6.800.159.882
40	13. Lợi nhuận khác		3.466.292.034	3.743.079.467
45	14. Phần lãi (lỗ) trong công ty liên kết, liên doanh		-	609.729.335
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		94.648.851.588	101.917.625.579
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	30.1	20.759.621.121	16.942.320.219
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	30.2	(2.250.744.187)	4.236.272.420
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		76.139.974.654	80.739.032.940
61	18.1. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số		11.495.284.709	18.669.813.597
62	18.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ		64.644.689.945	62.069.219.343
70	19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	31	2.132	2.122

Phùng Thị Minh Nghĩa
Người lập

Quách Mạnh Hải
Kế toán trưởng

Nguyễn Hoàng Cường
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 10 tháng 02 năm 2015

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2014
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2014	Năm 2013
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		94.648.851.588	101.917.625.579
02	2. Điều chỉnh cho các khoản			
	- Khấu hao tài sản cố định		107.126.154.079	75.626.152.954
03	- Các khoản dự phòng		(15.743.429.968)	15.585.335.231
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		722.358.814	(194.253.389)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(572.444.790)	(1.307.535.941)
06	- Chi phí lãi vay		105.943.197.534	124.042.246.321
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		292.124.687.257	315.669.570.755
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(86.933.517.949)	(95.961.485.766)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(44.224.407.304)	55.346.190.844
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(4.780.809.130)	16.359.308.025
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		7.056.427.338	(8.217.768.029)
13	- Tiền lãi vay đã trả		(108.857.243.489)	(126.750.409.244)
14	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(24.113.425.184)	(27.094.001.880)
15	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		6.791.522.852	14.470.195.993
16	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(6.394.652.191)	(12.700.842.342)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		30.668.582.200	131.120.758.356
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(134.546.781.383)	(68.216.937.201)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		2.611.175.000	136.078.669
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(2.189.141.728)	(200.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		900.000.000	2.400.000.000
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		61.860.274.648	2.957.479.115
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.039.500.358	770.815.379
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(70.324.973.105)	(62.152.564.038)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		897.264.101.533	827.842.518.479
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(848.703.103.278)	(815.421.326.048)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(30.566.300.000)	(29.250.000.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		17.994.698.255	(16.828.807.569)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(21.661.692.650)	52.139.386.749

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9

Tòa nhà Sông Đà 9, Đường Phạm Hùng, Phường Mỹ Đình 2,
Quận Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội


Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014


BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT


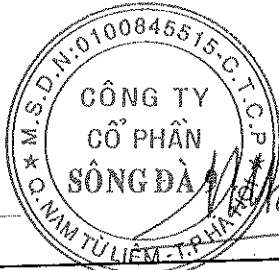
Năm 2014

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2014	Năm 2013
			VND	VND
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm		125.701.996.974	73.562.610.225
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		257.619	-
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	3	<u>104.040.561.943</u>	<u>125.701.996.974</u>


Phùng Thị Minh Nghĩa
Người lập


Quách Mạnh Hải
Kế toán trưởng



Nguyễn Hoàng Cường
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 10 tháng 02 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Năm 2014**I . THÔNG TIN CHUNG****I.1 . Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Sông Đà 9 tiền thân là Công ty Sông Đà 9 trực thuộc Tổng Công ty Sông Đà, được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Sông Đà 9 theo quyết định số 2195-BXD ngày 18/11/2005 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100845515 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 04 tháng 01 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ bảy ngày 12 tháng 06 năm 2014.

Trụ sở của Công ty tại: Tòa nhà Sông Đà 9, Đường Phạm Hùng, Phường Mỹ Đình 2, Quận Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty đến ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 305.663.000.000 đồng; tương đương 30.566.300 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Cổ phiếu của Công ty chính thức đăng ký giao dịch tại Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội) từ ngày 20 tháng 12 năm 2006 với mã giao dịch là SD9.

Các đơn vị trực thuộc của Công ty như sau:

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Nơi thành lập và hoạt động</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Chi nhánh Sông Đà 901 ⁽¹⁾	Gia Lai	Xây dựng dân dụng, công nghiệp; kinh doanh vật tư.
Chi nhánh Sông Đà 902 ⁽²⁾	Sơn La	Xây dựng dân dụng, công nghiệp; kinh doanh vật tư.
Chi nhánh Sông Đà 903	Lai Châu	Xây dựng, thi công cơ giới, san lấp mặt bằng.
Chi nhánh Sông Đà 905	Lào Cai	Xây dựng công trình, kinh doanh vật tư, ...
Chi nhánh Sông Đà 907	Tuyên Quang	Xây lắp các công trình thủy lợi, thủy điện, ...
Chi nhánh Sông Đà 908	Lai Châu	Xây dựng, thi công cơ giới, san lấp mặt bằng.
Chi nhánh Sông Đà 910	Thái Nguyên	Xây dựng dân dụng, công nghiệp; kinh doanh vật tư.

(1) Theo Quyết định số 127/2013/QĐ-HĐQT ngày 30/12/2013 của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Sông Đà 9 về việc thành lập Chi nhánh Sông Đà 901 (tiền thân là Công ty Cổ phần Sông Đà 9.01) - Công ty Cổ phần Sông Đà 9 tại thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai kể từ ngày 30/12/2013.

(2) Chi nhánh Sông Đà 902 thực hiện giải thể theo Quyết định số 14/2014/NQ-HĐQT ngày 19/03/2014 của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Sông Đà 9 về việc giải thể Chi nhánh Sông Đà 902.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9Tòa nhà Sông Đà 9, Đường Phạm Hùng, Phường Mỹ Đình 2,
Quận Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

Các công ty con do Công ty sở hữu trực tiếp được hợp nhất Báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2014 như sau:

<u>Tên công ty</u>	<u>Nơi thành lập và hoạt động</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích</u>	<u>Tỷ lệ biểu quyết</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Mu	Hà Giang	51,00%	51,00%	Đầu tư, xây dựng các dự án thủy điện

Các công ty con do Công ty sở hữu gián tiếp được hợp nhất Báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2014 như sau:

<u>Tên công ty</u>	<u>Nơi thành lập và hoạt động</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích</u>	<u>Tỷ lệ biểu quyết</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Công ty Cổ phần Sông Đà Tây Đô ⁽¹⁾	Hà Nội	38,71%	75,90%	Kinh doanh, sản xuất và cung cấp dịch vụ

(1) Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty Cổ phần Sông Đà Tây Đô thay đổi lần thứ hai ngày 29/04/2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp thì vốn điều lệ của Công ty là 42.000.000.000 đồng, trong đó vốn góp của Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Mu chiếm tỷ lệ 72,86% trong tổng vốn điều lệ. Tuy nhiên tại thời điểm 31/12/2014 số vốn thực góp của Công ty là 40.318.000.000 đồng, trong đó Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Mu đã góp 30.600.000.000 đồng, chiếm tỷ lệ 75,9% trên số vốn thực góp. Theo đó, tỷ lệ lợi ích gián tiếp của Công ty Cổ phần Sông Đà 9 đối với Công ty Cổ phần Sông Đà Tây Đô là 38,71%.

1.2 . Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty gồm:

- Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, thủy điện, bưu điện, hạ tầng kỹ thuật; đường dây và trạm biến thế điện;
- Đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng đô thị và khu công nghiệp;
- Dịch vụ tư vấn xây dựng và đấu thầu các công trình;
- Khai thác mỏ, sản xuất vật liệu xây dựng;
- Nhận thầu thi công bằng phương pháp khoan nổ mìn;
- Đầu tư xây dựng, vận hành khai thác và kinh doanh các nhà máy điện, nhà máy xi măng;
- Chế tạo và lắp đặt các cấu kiện cơ khí, xây dựng, phụ tùng ô tô, phụ tùng máy xây dựng và xe máy;
- Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng ô tô, xe máy, các loại máy xây dựng;
- Xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị công nghệ xây dựng;
- Kinh doanh vận tải hàng hóa, xăng, dầu, mỡ, bất động sản và văn phòng cho thuê;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9

Tòa nhà Sông Đà 9, Đường Phạm Hùng, Phường Mỹ Đình 2,
Quận Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3 . Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) và công ty con gián tiếp (Công ty Cổ phần Sông Đà Tây Đô với tỷ lệ lợi ích gián tiếp là 38,71%) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2014. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Công ty Cổ phần Sông Đà 9.01 hoàn tất các thủ tục giải thể và chính thức sáp nhập vào Công ty Cổ phần Sông Đà 9 từ ngày 11/03/2014 theo Quyết định số 127/2013/QĐ-HĐQT ngày 30/12/2013 của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Sông Đà 9 theo đó số liệu được hợp nhất vào Báo cáo tài chính hợp nhất là số liệu trên Báo cáo kết quả kinh doanh của Công ty Cổ phần Sông Đà 9.01 từ ngày 01/01/2014 đến ngày 10/03/2014.

Công ty Cổ phần Sông Đà 9 hoàn tất các thủ tục thoái vốn tại Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư Sông Đà 9 từ ngày 01/07/2014 đến ngày 16/12/2014 theo các Quyết định của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Sông Đà 9, theo đó số liệu được hợp nhất vào Báo cáo tài chính hợp nhất là số liệu trên Báo cáo kết quả kinh doanh của Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư Sông Đà 9 từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014.

Báo cáo tài chính của các công ty con được lập cho cùng năm kế toán với báo cáo tài chính của Công ty, áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông của Công ty và được trình bày ở mục riêng trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

2.4 . Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên Báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá mua so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó và không quá 10 năm.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

2.5 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9

Tòa nhà Sông Đà 9, Đường Phạm Hùng, Phường Mỹ Đình 2,
Quận Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

2.8 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền sau mỗi lần nhập.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn-lũy kế và giá trị còn lại. Đối với tài sản cố định do Công ty thực hiện đầu tư xây dựng, nguyên giá được ghi nhận theo giá tạm tính dựa trên chi phí thực tế phát sinh đến thời điểm bàn giao đưa vào sử dụng. Khi quyết toán vốn đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành được phê duyệt, Công ty sẽ điều chỉnh lại nguyên giá theo giá trị tài sản được phê duyệt.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	13 - 40	năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 20	năm
- Phương tiện vận tải	04 - 08	năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05	năm
- Tài sản cố định khác	03 - 05	năm

2.10 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Kỳ phiếu, tín phiếu kho bạc, tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán: nếu chứng khoán đã được niêm yết thì giá trị thị trường được tính theo giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX), Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HSX), thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) hoặc giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba công ty chứng khoán tại thời điểm lập dự phòng. Trường hợp không thể xác định được giá thị trường của chứng khoán thì Công ty không trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán.
- Đối với các khoản đầu tư dài hạn vào tổ chức kinh tế: mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế.

2.11 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

2.12 . Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.13 . Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.14 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông trong năm được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có Nghị quyết thông báo chia cổ tức của Đại Hội đồng cổ đông và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

111
CÔNG
H NHIỆM
G KIẾ
AAS
KIỂM

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9

Tòa nhà Sông Đà 9, Đường Phạm Hùng, Phường Mỹ Đình 2,
Quận Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

2.15 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc năm tài chính, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản Người mua ứng trước và Ứng trước cho người bán, Doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân của các ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.16 . Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

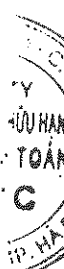
Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Phần công việc hoàn thành của Hợp đồng xây dựng làm cơ sở xác định doanh thu được xác định theo phương pháp đánh giá phần công việc đã hoàn thành so với tổng khối lượng xây lắp phải hoàn thành của Hợp đồng.



Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn;

Cổ phiếu thường hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không có khoản thu nhập nào được ghi nhận khi quyền được nhận cổ phiếu thường hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập.

2.17 . Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.18 . Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm tài chính hiện hành và các năm tài chính trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế năm.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc năm tài chính giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

Ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp

Nhà máy Thủy điện Nậm Mu được Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 4211/BKH-PTDN ngày 11/07/2003 và theo Luật thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành thì: Nhà máy thủy điện Nậm Mu được áp dụng mức thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp là 10% trong thời hạn 15 năm kể từ khi bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh; miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 04 năm và giảm 50% trong 09 năm tiếp theo kể từ khi có thu nhập chịu thuế. Năm 2014 là năm thứ 11 Nhà máy được hưởng ưu đãi thuế suất 10% và là năm thứ 07 Nhà máy được giảm 50% thuế phải nộp.

Nhà máy Thủy điện Nậm Ngần được UBND tỉnh Hà Giang cấp Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 102110000002 ngày 27/02/2007 và theo Luật thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành thì: Nhà máy thủy điện Nậm Ngần được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 04 năm và giảm 50% trong 07 năm tiếp theo. Năm 2014 là năm thứ 02 Nhà máy được giảm 50% thuế phải nộp.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9

Tòa nhà Sông Đà 9, Đường Phạm Hùng, Phường Mỹ Đình 2,
Quận Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

2.19 . Các bên liên quan

Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Cuối năm	Đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	5.805.309.049	18.656.723.118
Tiền gửi ngân hàng	93.235.252.894	107.045.273.856
Các khoản tương đương tiền	5.000.000.000	-
	104.040.561.943	125.701.996.974

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, các khoản tương đương tiền có giá trị 5 tỷ đồng là khoản tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng được gửi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hai Bà Trưng với lãi suất 4,3%/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Cuối năm	Đầu năm
	VND	VND
Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	404.914.857	1.880.221.406
Đầu tư ngắn hạn khác (*)	27.089.141.728	25.800.000.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Tư vấn doanh nghiệp VNS	17.000.000.000	17.600.000.000
- Ông Đặng Đình Thắng	7.900.000.000	8.200.000.000
- Công ty Cổ phần Điện Việt Lào	2.189.141.728	-
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(347.914.857)	(1.252.908.606)
	27.146.141.728	26.427.312.800

(*) Số dư phản ánh các khoản cho vay vốn ngắn hạn phục vụ sản xuất kinh doanh với thời hạn là 12 tháng kể từ ngày giải ngân. Lãi suất vay được căn cứ trên lãi suất của các Ngân hàng thương mại mà Công ty đang giao dịch.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9Tòa nhà Sông Đà 9, Đường Phạm Hùng, Phường Mỹ Đình 2,
Quận Nam Từ Liêm, TP. Hà NộiBáo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014**Chi tiết các khoản chứng khoán đầu tư ngắn hạn**

	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị VND	Số lượng	Giá trị VND
Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn		404.914.857		1.880.221.406
- Công ty Cổ phần LICOGI 16	-	-	18.600	370.162.849
- Công ty Cổ phần Phát triển Nhà Thủ Đức	-	-	10.820	370.203.340
- Công ty Cổ phần Địa ốc Sài Gòn Thương Tín	-	-	8.463	100.109.160
- Công ty Cổ phần Phát triển hạ tầng kỹ thuật	-	-	5.000	89.267.000
- Công ty Cổ phần Kinh doanh và Phát triển Bình Dương	-	-	14.000	273.836.200
- Công ty Cổ phần Sông Đà 906	22.800	404.914.857	38.100	676.642.857
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(347.914.857)		(1.252.908.606)
- Công ty Cổ phần LICOGI 16		-		(251.122.849)
- Công ty Cổ phần Phát triển Nhà Thủ Đức		-		(221.969.340)
- Công ty Cổ phần Địa ốc Sài Gòn Thi		-		(35.790.360)
- Công ty Cổ phần Phát triển hạ tầng k		-		(44.267.000)
- Công ty Cổ phần Kinh doanh và Phát		-		(145.036.200)
- Công ty Cổ phần Sông Đà 906		(347.914.857)		(554.722.857)
		57.000.000		627.312.800

5 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Cuối năm	Đầu năm
	VND	VND
Phải thu về bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	1.234.344.186	953.710.006
Phải thu về lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay	11.274.650.000	8.694.150.000
Phải thu Công ty Cổ phần Xây dựng Hạ tầng Sông Đà	2.916.825.800	1.508.794.596
Phải thu Tổng Công ty Sông Đà	-	1.020.669.020
Phải thu tiền tạm ứng lương	-	70.043.785
Phải thu khác liên quan đến chi phí phát hành tăng vốn	-	569.600.000
Phải thu bảo hiểm tiền sửa chữa Nhà máy TĐ Nậm Khánh	1.214.421.579	-
Phải thu khác	6.250.295.284	9.073.551.687
	22.890.536.849	21.890.519.094

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9Tòa nhà Sông Đà 9, Đường Phạm Hùng, Phường Mỹ Đình 2,
Quận Nam Từ Liêm, TP. Hà NộiBáo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014**6 . HÀNG TỒN KHO**

	Cuối năm	Đầu năm
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	14.567.527.631	-
Nguyên liệu, vật liệu	58.738.758.983	30.518.398.547
Công cụ, dụng cụ	774.488.351	1.226.388.830
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	388.977.890.677	387.089.470.961
- Công trình thủy điện Xêkaman 1	98.794.846.865	46.372.872.928
- Công trình thủy điện Đồng Nai 5	14.395.837.325	34.190.438.969
- Công trình phụ trợ Lai Châu	-	9.196.996.000
- Công trình Thủy điện Hòa Na	19.169.272.654	19.629.514.697
- Công trình thủy điện Lai Châu	67.138.922.000	93.242.199.525
- Công trình thủy điện Huội Quảng	15.435.968.998	20.881.165.917
- Công trình Nhiệt điện Mông Dương	65.807.705.621	-
- Công trình khác	108.235.337.214	163.576.282.925
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(21.037.532)
	<u>463.058.665.642</u>	<u>418.813.220.806</u>

7 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Tại ngày 01/01	6.297.468.337	54.250.000
Tăng trong năm	13.397.382.408	7.151.695.359
Kết chuyển vào chi phí sản xuất kinh doanh	(15.002.798.631)	(899.277.022)
Giảm khác	-	(9.200.000)
	<u>4.692.052.114</u>	<u>6.297.468.337</u>
Tại ngày 31/12		

Trong đó chi tiết số dư cuối năm bao gồm:

	Cuối năm	Đầu năm
	VND	VND
Chi phí sửa chữa TSCĐ chờ phân bổ	59.605.252	-
Chi phí trả trước cho công trình Nhiệt điện Mông Dương	4.377.645.116	6.292.019.852
Chi phí bảo hiểm công trình	254.801.746	-
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	-	5.448.485
	<u>4.692.052.114</u>	<u>6.297.468.337</u>

8 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	Cuối năm	Đầu năm
	VND	VND
Tạm ứng	20.874.326.859	25.247.703.927
Các khoản thế chấp, ký quỹ, ký cược	57.330.000	57.330.000
	<u>20.931.656.859</u>	<u>25.305.033.927</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9

Tòa nhà Sông Đà 9, Đường Phạm Hùng, Phường Mỹ Đình 2,
Quận Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

9 . TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Tài sản cố định khác		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá												
Tại ngày 01/01/2014	753.090.779.330	655.175.206.526	450.038.224.911	1.088.556.949	1.824.706.753	1.861.217.474.449						
Mua sắm	-	42.445.456.275	45.522.305.488	-	168.636.364	88.136.398.127						
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	581.390.311	1.717.618.658	-	-	-	2.299.008.969						
Phân loại lại	(1.154.206.657)	1.154.206.657	-	-	-	-						
Thanh lý, nhượng bán	-	(23.750.897.729)	(7.912.466.237)	-	(231.102.328)	(31.894.466.294)						
Giảm TSCĐ khi thanh lý công ty con	(8.081.432.536)	(33.566.744.300)	(27.777.872.902)	(316.784.734)	-	(69.742.834.472)						
Giảm khác (*)	(4.043.741.691)	403.324.008	-	(106.388.444)	-	(3.746.806.127)						
Tại ngày 31/12/2014	740.392.788.757	643.578.170.095	459.870.191.260	665.383.771	1.762.240.769	1.846.268.774.652						
Giá trị hao mòn lũy kế												
Tại ngày 01/01/2014	121.866.311.235	352.130.245.187	356.084.671.591	635.590.348	1.634.354.938	832.351.173.299						
Trích khấu hao	34.461.579.929	51.834.821.638	20.609.168.114	44.331.127	176.253.271	107.126.154.079						
Phân loại lại	(230.841.331)	230.841.331	-	-	-	-						
Thanh lý, nhượng bán	-	(23.750.897.729)	(7.912.466.237)	-	(231.102.328)	(31.894.466.294)						
Giảm TSCĐ khi thanh lý công ty con	(2.676.620.065)	(13.177.052.470)	(7.639.652.033)	(144.526.926)	-	(23.637.851.494)						
Giảm khác (*)	(8.385.677)	(35.782.500)	-	(87.161.169)	-	(131.329.346)						
Tại ngày 31/12/2014	153.412.044.091	367.232.175.457	361.141.721.435	448.233.380	1.579.505.881	883.813.680.244						
Giá trị còn lại												
Tại ngày 01/01/2014	631.224.468.095	303.044.961.339	93.953.553.320	452.966.601	190.351.795	1.028.866.301.150						
Tại ngày 31/12/2014	586.980.744.666	276.345.994.638	98.728.469.825	217.150.391	182.734.888	962.455.094.408						

(*) Công ty thực hiện điều chỉnh giá trị Nhà máy Thủy điện Nậm Khánh và Nhà máy Thủy điện Nậm An căn cứ trên hồ sơ quyết toán dự án và các tài liệu liên quan.

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 931.412.177.072 đồng
- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 481.769.975.504 đồng

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9

Tòa nhà Sông Đà 9, Đường Phạm Hùng, Phường Mỹ Đình 2,
Quận Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

Nhà máy Thủy điện Nậm Khánh đang được Công ty tạm ghi nhận nguyên giá với giá trị 300.662.185.379 đồng theo các Quyết định của Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Sông Đà 9, khấu hao tạm trích trong năm là 18.388.888.832 đồng, khấu hao lũy kế đến 31/12/2014 là 48.241.770.735 đồng. Khi quyết toán vốn đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành được duyệt, Công ty sẽ điều chỉnh lại giá tạm tính theo giá trị tài sản được duyệt.

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Tại ngày 01/01/2014	4.612.500.000	80.000.000	4.692.500.000
Tại ngày 31/12/2014	4.612.500.000	80.000.000	4.692.500.000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Tại ngày 01/01/2014	-	80.000.000	80.000.000
Tại ngày 31/12/2014	-	80.000.000	80.000.000
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2014	4.612.500.000	-	4.612.500.000
Tại ngày 31/12/2014	4.612.500.000	-	4.612.500.000

11 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Tại ngày 01/01	7.548.914.432	17.416.059.444
Tăng trong năm	119.225.208.768	60.983.814.855
Kết chuyển tăng tài sản cố định	(89.950.080.420)	(22.263.372.536)
Giảm khác	(30.100.497.948)	(48.587.587.331)
Tại ngày 31/12	6.723.544.832	7.548.914.432

Trong đó chi tiết số dư cuối năm bao gồm:

	Cuối năm	Đầu năm
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	6.610.544.832	7.442.993.182
Dự án Thủy điện Ghềnh Chang	333.553.802	333.553.802
Dự án Thủy điện Pake	4.614.454.545	4.614.454.545
Dự án xây dựng Văn phòng tại Đà Nẵng	-	831.947.221
Dự án Thủy điện Sông Chày 4	1.662.536.485	1.662.536.485
Dự án Thủy điện Nậm An	-	501.129
Mua sắm tài sản cố định	-	28.481.250
Thiết bị PV bê tông đầm lăn RCC Xêkaman 1	-	28.481.250
Sửa chữa lớn tài sản cố định	113.000.000	77.440.000
Máy móc, thiết bị	-	77.440.000
Sơn đường ống áp lực	113.000.000	-
	6.723.544.832	7.548.914.432

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9

Tòa nhà Sông Đà 9, Đường Phạm Hùng, Phường Mỹ Đình 2,
Quận Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

12 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Cuối năm	Đầu năm
	VND	VND
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	-	35.538.450.477
Công ty Cổ phần Sông Đà 909	-	35.538.450.477
Đầu tư dài hạn khác	70.520.415.909	90.270.415.909
Đầu tư cổ phiếu	54.606.325.000	74.356.325.000
Đầu tư dài hạn khác	15.914.090.909	15.914.090.909
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(32.349.923.323)	(46.566.661.819)
Dự phòng cổ phiếu đầu tư dài hạn	(22.293.599.681)	(42.762.821.980)
Dự phòng đầu tư dài hạn khác	(10.056.323.642)	(3.803.839.839)
	38.170.492.586	79.242.204.567

Chi tiết các khoản đầu tư dài hạn khác

	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị VND	Số lượng	Giá trị VND
Đầu tư cổ phiếu		54.606.325.000		74.356.325.000
- Công ty Cổ phần Xây dựng Hạ tầng Sông Đà	1.862.800	18.628.000.000	1.862.800	18.628.000.000
- Công ty Cổ phần Sông Đà 1	245.000	5.784.940.000	245.000	5.784.940.000
- Công ty Cổ phần Chứng khoán Artex	2.200.250	22.002.500.000	2.200.250	22.002.500.000
- Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hàng không	100.000	1.000.000.000	100.000	1.000.000.000
- Công ty Cổ phần Sông Đà 906 (*)	-	-	1.975.000	19.750.000.000
- Công ty Tài chính Cổ phần Sông Đà	500.000	5.000.000.000	500.000	5.000.000.000
- Ngân hàng TMCP ĐT&PT Việt Nam	22.210	410.885.000	22.210	410.885.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư bất động sản và xây dựng An Đông	50.000	500.000.000	50.000	500.000.000
- Công ty Cổ phần Thủy điện Đak Đoa	128.000	1.280.000.000	128.000	1.280.000.000
Đầu tư dài hạn khác		15.914.090.909		15.914.090.909
- Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Đà Hoàng Liên	750.500	7.505.000.000	750.500	7.505.000.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư & Phát triển Văn Phong	300.000	3.409.090.909	300.000	3.409.090.909
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển khu kinh tế Hải Hà	100.000	1.000.000.000	100.000	1.000.000.000
- Công ty Cổ phần Sông Đà Hà Nội	400.000	4.000.000.000	400.000	4.000.000.000
		70.520.415.909		90.270.415.909

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9

Tòa nhà Sông Đà 9, Đường Phạm Hùng, Phường Mỹ Đình 2,
Quận Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

(*) Trong năm, Công ty Cổ phần Sông Đà 9 thực hiện thay đổi vốn đầu tư tại Công ty Cổ phần Sông Đà 906, theo đó số cổ phiếu đầu tư của Công ty Cổ phần Sông Đà 9 giảm cụ thể:

- Về số lượng: 1.975.000 cổ phiếu
- Về giá trị: 19.750.000.000 đồng

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

	<u>Số lượng</u>	<u>Giá trị ghi sổ</u> VND	<u>Giá trị</u> <u>thị trường</u>	<u>Giá trị</u> <u>dự phòng</u> VND
Cổ phiếu đầu tư dài hạn				(22.293.599.681)
- Công ty Cổ phần Xây dựng Hạ tầng Sông Đà	1.862.800	18.628.000.000	8.568.880.000	(10.059.120.000)
- Công ty Cổ phần Sông Đà 1	245.000	5.784.940.000	735.000.000	(5.049.940.000)
- Công ty CP Chứng khoán Artex (*)	2.200.250	22.002.500.000	17.054.443.748	(4.948.056.252)
- Công ty Tài chính Cổ phần Sông Đà	500.000	5.000.000.000	3.350.000.000	(1.650.000.000)
- Ngân hàng TMCP ĐT&PT Việt Nam	23.215	410.885.000	294.830.500	(116.054.500)
- Công ty Cổ phần Đầu tư BĐS và xây dựng An Đông	50.000	500.000.000	29.571.071	(470.428.929)
Đầu tư dài hạn khác				(10.056.323.642)
- Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Đà Hoàng Liên (*)	750.500	7.505.000.000	144.301.337	(7.360.698.663)
- Công ty Cổ phần Đầu tư & Phát triển Vân Phong (*)	300.000	3.409.090.909	2.913.465.930	(495.624.979)
- Công ty Cổ phần Sông Đà Hà Nội	400.000	4.000.000.000	1.800.000.000	(2.200.000.000)
				(32.349.923.323)

(*) Dự phòng của các khoản đầu tư này được trích lập dựa trên Báo cáo tài chính của đơn vị nhận đầu tư tại thời điểm gần nhất.

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	<u>Năm 2014</u> VND	<u>Năm 2013</u> VND
Tại ngày 01/01	8.186.860.068	4.783.882.834
Tăng trong năm	1.306.620.945	10.605.132.192
Kết chuyển vào chi phí sản xuất kinh doanh	(2.573.407.089)	(7.202.154.958)
Giảm do thanh lý công ty con	(4.184.224.971)	-
Tại ngày 31/12	2.735.848.953	8.186.860.068

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9Tòa nhà Sông Đà 9, Đường Phạm Hùng, Phường Mỹ Đình 2,
Quận Nam Từ Liêm, TP. Hà NộiBáo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

Trong đó chi tiết số dư cuối năm bao gồm:

	Cuối năm	Đầu năm
	VND	VND
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1.810.784.427	6.579.961.550
Chi phí sửa chữa đường dây 35KV	-	1.606.898.518
Chi phí chuẩn bị sản xuất của NM Thủy điện Nậm Khánh	925.064.526	-
	2.735.848.953	8.186.860.068

14 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	Cuối năm	Đầu năm
	VND	VND
Vay ngắn hạn	529.155.677.105	550.695.364.618
Vay ngân hàng, tổ chức tín dụng	525.711.724.013	539.256.743.528
Vay đối tượng khác	3.443.953.092	11.438.621.090
Nợ dài hạn đến hạn trả	116.623.563.530	115.198.656.024
Vay dài hạn đến hạn trả (Xem thuyết minh 19)	116.623.563.530	115.198.656.024
	645.779.240.635	665.894.020.642

Chi tiết vay ngắn hạn

	Cuối năm	Đầu năm
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Quang Trung ⁽¹⁾	136.453.279.384	92.488.373.675
Ngân hàng Nông nghiệp & Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Láng Hạ ⁽²⁾	82.717.808.247	66.926.690.870
Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam - CN Hà Tây ⁽³⁾	86.375.675.589	108.499.685.345
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hà Tĩnh ⁽⁴⁾	69.179.102.948	56.085.233.353
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hoàn Kiếm ⁽⁵⁾	24.401.219.453	54.675.407.042
Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Việt Nam - CN Thăng Long ⁽⁶⁾	86.012.481.367	72.856.277.691
Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Mỹ Đình	-	57.819.259.030
Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam - CN Bắc Gia Lai ⁽⁷⁾	29.875.922.281	29.905.816.522
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng ⁽⁸⁾	7.641.792.084	-
Công ty Tài chính Cổ phần Sông Đà ⁽⁹⁾	3.054.442.660	-
Vay cá nhân ⁽¹⁰⁾	3.443.953.092	11.438.621.090
	529.155.677.105	550.695.364.618

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9Tòa nhà Sông Đà 9, Đường Phạm Hùng, Phường Mỹ Đình 2,
Quận Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014**Chi tiết nợ dài hạn đến hạn trả**

	Cuối năm	Đầu năm
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Quang Trung	23.406.000.000	10.040.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam - CN Hà Tây	12.437.340.000	15.196.570.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hà Tĩnh	1.320.000.000	26.042.000.000
Ngân hàng Nông nghiệp & Phát triển Nông thôn - CN Hùng Vương	-	1.042.042.000
Ngân hàng Nông nghiệp & Phát triển Nông thôn - CN Hà Giang	21.509.999.993	41.284.000.001
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN Hà Giang	19.196.635.537	16.339.000.000
Ngân hàng thương mại Cổ phần Bảo Việt	10.000.000.000	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam - CN Bắc Gia Lai	669.000.000	2.940.044.023
Ngân hàng thương mại Cổ phần Xăng dầu Petrolimex	24.732.588.000	-
Công ty Cổ phần Tài chính Sông Đà	3.352.000.000	2.315.000.000
	<u>116.623.563.530</u>	<u>115.198.656.024</u>

05 -
GTY
KIỂM
KIỂM
IAS
KIỂM

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9

Tòa nhà Sông Đà 9, Đường Phạm Hùng, Phường Mỹ Đình

2,

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

Thông tin bổ sung cho các khoản vay ngắn hạn

S/TT	Ngân hàng / Hợp đồng	Lãi suất	Thời hạn rút vốn	Số dư nợ gốc vay đến 31/12/2014	Mục đích vay
1	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Quang Trung Hợp đồng tín dụng số 25/2013/HĐTD/VTB-SD9 ngày 19/06/2013 Hợp đồng tín dụng số 12/2014-HĐTDHM/NHCT324-SD9 ngày 06/06/2014	Áp dụng lãi suất thả nổi Được quy định theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể	Kể từ ngày ký đến hết ngày 30/5/2014, thời hạn trả nợ không quá 10 tháng kể từ ngày giải ngân Từ ngày 06/06/2014 đến ngày 15/05/2015	136.453.279.384 21.439.418.472 115.013.860.912	Bổ sung vốn lưu động phục vụ thi công các Công trình Đáp ứng nhu cầu vốn lưu động phục vụ cho hoạt động thi công xây dựng
2	Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Láng Hạ Hợp đồng tín dụng số 1400-LAV-200900714 ngày 04/07/2013 Hợp đồng tín dụng số 1400-LAV-201400581 ngày 15/07/2014	Áp dụng lãi suất thả nổi, điều chỉnh 3 tháng/lần Được quy định theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể	Kể từ ngày ký đến hết ngày 26/06/2014. Thời hạn trả nợ không quá 9 tháng kể từ ngày giải ngân Kể từ ngày 15/07/2014 đến hết ngày 04/06/2015	82.717.808.247 19.436.157.124 63.281.651.123	Đáp ứng nhu cầu vốn lưu động phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh Đáp ứng nhu cầu vốn lưu động phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh
3	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây Hợp đồng tín dụng số 01/2013/HĐTDHM ngày 09/08/2013 Hợp đồng tín dụng số 01/2014/209/HĐTD ngày 01/08/2014	Được quy định theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể Được quy định theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể	Kể từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 31/07/2014 Kể từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 31/07/2015	86.375.675.589 45.232.495.751 41.143.179.838	Bổ sung vốn lưu động Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C
4	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Tĩnh Hợp đồng tín dụng số 13/1276/NHNT ngày 21/05/2013 Hợp đồng tín dụng số 14/1289/VCB.Hti ngày 28/07/2014	Áp dụng lãi suất theo thông báo của Ngân hàng tại thời điểm nhận nợ Áp dụng lãi suất theo thông báo của Ngân hàng tại thời điểm nhận nợ	Kể từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 05/05/2014 Kể từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 28/07/2015	69.179.102.948 24.330.268.119 44.848.834.829	Thanh toán chi phí thi công các công trình Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9

Tòa nhà Sông Đà 9, Đường Phạm Hùng, Phường Mỹ Đình

2.

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

Thông tin bổ sung cho các khoản vay ngân hàng

STT	Ngân hàng / Hợp đồng	Lãi suất	Thời hạn rút vốn	Số dư nợ gốc vay đến 31/12/2014	Mục đích vay
5	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hoàn Kiếm Hợp đồng tín dụng số HK1-HHTD/14123 ngày 01/08/2014	Áp dụng lãi suất theo thông báo của Ngân hàng tại thời điểm nhận nợ	Kể từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 28/07/2015; thời hạn cho vay tối đa không quá 8 tháng kể từ ngày giải ngân	24.401.219.453	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh
6	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long Hợp đồng tín dụng số 01-SD9/2013/HHTDHM ngày 15/08/2013	Được quy định theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể	Được quy định theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể. Thời hạn cho vay tối đa đến ngày 31/07/2014	86.012.481.367	Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C
7	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Gia Lai Hợp đồng tín dụng số 01/2014/209/HHTD ngày 06/08/2014	Được quy định theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể	Kể từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 31/07/2015	51.331.822.495	Bổ sung vốn lưu động
8	Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng Hợp đồng tín dụng số LD1527500332 ngày 31/12/2013	Được quy định tại từng thời điểm nhận nợ	Từ 10/08/2014 đến 31/07/2015	34.680.658.872	Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C
9	Công ty Tài chính Cổ phần Sông Đà Hợp đồng tín dụng ngân hàng theo món số 00200081/005/14/NH/HHTD ngày 30/6/2014	Được quy định tại từng thời điểm nhận nợ	12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng	29.875.922.281	Bổ sung vốn lưu động
10	Vay các cá nhân khác Căn cứ các hợp đồng vay cá nhân cụ thể	Theo lãi suất của các ngân hàng thương mại công ty đang giao dịch	Từ 01 tháng đến 09 tháng	7.641.792.084	Thanh toán tiền vật tư, nhiên liệu cho nhà cung cấp, ...
	Tổng cộng			529.155.677.105	



CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9Tòa nhà Sông Đà 9, Đường Phạm Hùng, Phường Mỹ Đình 2,
Quận Nam Từ Liêm, TP. Hà NộiBáo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014**15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Cuối năm	Đầu năm
	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	10.487.799.254	40.517.178.944
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	8.359.329.343	14.622.702.287
Thuế Thu nhập cá nhân	1.047.347.194	3.549.077.944
Thuế Tài nguyên	2.805.012.559	2.863.107.985
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	1.191.616.120	1.294.170.664
Các loại thuế khác	397.984.002	448.688.535
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	488.537.895	665.886.185
	24.777.626.367	63.960.812.544

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Cuối năm	Đầu năm
	VND	VND
Chi phí lãi vay phải trả	1.105.010.582	262.574.799
Trích trước chi phí thi công các công trình, dự án	16.247.184.684	26.612.164.594
Trích trước chi phí vật tư chưa có hóa đơn	1.323.540.360	-
Chi phí phải trả khác	100.410.814	160.224.958
	18.776.146.440	27.034.964.351

17 . PHẢI TRẢ THEO TIẾN ĐỘ KẾ HOẠCH HỢP ĐỒNG XÂY DỰNG

	Cuối năm	Đầu năm
	VND	VND
Phải trả theo tiến độ công trình Nhiệt điện Mông Dương	108.455.084.030	-
	108.455.084.030	-

(*) Số dư phản ánh khoản phải trả theo tiến độ của Công trình Nhiệt điện Mông Dương 2 theo hợp đồng thiết kế, mua sắm, xây dựng bãi thải xỉ số 2 – Nhiệt điện Mông Dương 2 được ký kết giữa Công ty Cổ phần Sông Đà 9 và Công ty TNHH Điện lực AES – VCM Mông Dương ngày 11/10/2013. Thời gian thực hiện của hợp đồng dự kiến là 19 tháng bắt đầu từ tháng 12/2013.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9

Tòa nhà Sông Đà 9, Đường Phạm Hùng, Phường Mỹ Đình 2,
Quận Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

18 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC

	Cuối năm	Đầu năm
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	2.835.841.430	4.712.882.029
Bảo hiểm xã hội	2.588.110.876	7.817.283.875
Bảo hiểm y tế	253.975.976	346.966.422
Bảo hiểm thất nghiệp	111.480.058	140.610.144
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	250.000.000	150.000.000
Phải trả lãi vay	5.560.417.623	9.316.899.361
Phải trả cổ tức cho cổ đông thiểu số tại công ty con	919.536.750	3.368.392.750
Quỹ Bảo vệ phát triển rừng	9.714.595.765	7.875.316.460
Các quỹ tự nguyện	3.259.944.633	1.455.754.775
Thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	580.000.000	733.800.000
Các khoản thuế phải nộp	638.137.906	-
Phải trả Tổng Công ty Sông Đà	1.908.816.261	-
Phải trả, phải nộp khác	2.558.050.702	6.551.372.882
	31.178.907.980	42.469.278.698

19 . VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	Cuối năm	Đầu năm
	VND	VND
Vay dài hạn	394.302.539.712	392.773.856.376
Vay ngân hàng, tổ chức tín dụng	394.302.539.712	392.773.856.376
	394.302.539.712	392.773.856.376

Chi tiết vay dài hạn

	Cuối năm	Đầu năm
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Quang Trung ⁽¹⁾	44.994.000.000	18.886.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam - CN Hà Tây ⁽²⁾	115.029.802.958	136.411.300.734
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hà Tĩnh ⁽³⁾	5.710.000.000	1.946.000.000
Ngân hàng Nông nghiệp & Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Hùng Vương	-	1.563.058.000
Ngân hàng Nông nghiệp & Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Hà Giang ⁽⁴⁾	21.512.000.063	73.878.335.951
Ngân hàng Phát Triển Việt Nam - CN Hà Giang ⁽⁵⁾	18.970.000.000	34.030.000.000
Ngân hàng TMCP Bảo Việt ⁽⁶⁾	95.150.161.691	105.150.161.691
Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam - Bắc Gia Lai ⁽⁷⁾	1.900.000.000	2.869.000.000
Ngân hàng thương mại Cổ phần Xăng dầu Petrolimex ⁽⁸⁾	76.348.575.000	-
Công ty Tài chính Cổ phần Sông Đà ⁽⁹⁾	14.688.000.000	18.040.000.000
	394.302.539.712	392.773.856.376

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9

Tòa nhà Sông Đà 9, Đường Phạm Hùng, Phường Mỹ Đình 2,

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

Thông tin bổ sung cho các khoản vay dài hạn

STT	Ngân hàng	Lãi suất	Thời hạn vay	Số dư nợ gốc vay đến 31/12/2014			Số dư nợ gốc phải trả trong năm tới			Mục đích vay					
				VND	USD	Tổng VND tương đương	VND	USD	Tổng VND tương đương						
3	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Tĩnh					7.030.000.000			1.320.000.000						
	HỆTD số 13/1284/VCB.HTI ngày 02/10/2013	Được quy định theo từng thời điểm nhận nợ	60 tháng kể từ ngày Bên vay rút khoản vốn đầu tiên	7.030.000.000	-	7.030.000.000	1.320.000.000	-	1.320.000.000						Đầu tư thiết bị thi công bê tông đầm lăn công trình thủy điện Xékaman 1
4	Ngân hàng Nông nghiệp & Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Hà Giang					43.022.000.056			21.509.999.993						
	HỆTD số 02.NN/HỆTD ngày 01/03/2006	Được quy định theo từng thời điểm nhận nợ	114 tháng	43.022.000.056	-	43.022.000.056	21.509.999.993	-	21.509.999.993						Đầu tư xây dựng nhà máy thủy điện Nậm Ngần
5	Ngân hàng Phát Triển Việt Nam - CN Hà Giang					38.166.635.537			19.196.635.537						
	HỆTD số 01/2006/HỆTD-ODA KfW ngày 04/07/2006	8,4%/năm	120 tháng	8.632.000.000	-	8.632.000.000	2.352.000.000	-	2.352.000.000						Đầu tư xây dựng nhà máy thủy điện Nậm Ngần
	HỆTD số 02/2006/HỆTD ngày 04/07/2006	8,4%/năm	120 tháng	29.534.635.537	-	29.534.635.537	16.844.635.537	-	16.844.635.537						Đầu tư xây dựng nhà máy thủy điện Nậm Ngần

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9
Tòa nhà Sông Đà 9, Đường Phạm Hùng, Phường
Mỹ Đình 2,

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

Thông tin bổ sung cho các khoản vay dài hạn

STT	Ngân hàng	Lãi suất	Thời hạn vay	Số dư nợ gốc vay đến 31/12/2014			Số dư nợ gốc phải trả trong năm tới			Mục đích vay					
				VND	USD	Tổng VND tương đương	VND	USD	Tổng VND tương đương						
6	Ngân hàng TMCP Bảo Việt					105.150.161.691				10.000.000.000					
	HETD số 109/2011.HD/TT-DN ngày 07/04/2011 và các phụ lục bổ sung		Được quy định theo từng thời điểm nhận nợ	120 tháng	105.150.161.691	-	105.150.161.691	10.000.000.000	-	10.000.000.000					Đầu tư xây dựng nhà máy thủy điện Nậm An
7	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Gia Lai					2.569.000.000				669.000.000					
	HETD số 01/2013/HĐ ngày 05/04/2013		Được quy định theo từng thời điểm nhận nợ	48 tháng	2.569.000.000	-	2.569.000.000	669.000.000	-	669.000.000					Đầu tư dự án nâng cao năng lực thi công
8	Ngân hàng thương mại Cổ phần Xăng dầu Petrolimex					101.081.163.000				24.732.588.000					
	HETD số 108.148403/HETD/PGBH N ngày 13/01/2014		Được quy định theo từng thời điểm nhận nợ	Được quy định chi tiết đối với từng khoản tiền vay	101.081.163.000	-	101.081.163.000	24.732.588.000	-	24.732.588.000					Để thanh toán khoản tiền vay của Ngân hàng Agribank - CN Hà Giang và thanh toán chi phí xây dựng Nhà máy Thủy điện Nậm An và Nậm Ngân.

38
AN K
A
ANG
CÓ
CÁCH NH
SI

Thông tin bổ sung cho các khoản vay dài hạn

STT	Ngân hàng	Lãi suất	Thời hạn vay	Số dư nợ gốc vay đến 31/12/2014			Số dư nợ gốc phải trả trong năm tới			Mục đích vay					
				VND	USD	Tổng VND tương đương	VND	USD	Tổng VND tương đương						
9	Công ty Tài chính Cổ phần Sông Đà					18.040.000.000									
	HETD số 0020008/041/09/DH ngày 15/06/2009		Được quy định theo từng thời điểm nhận nợ	18.040.000.000	-	18.040.000.000	3.352.000.000	-	3.352.000.000						Đầu tư xây dựng nhà máy thủy điện Nậm An
	Tổng cộng					510.926.103.242									116.623.563.530

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9

Tòa nhà Sông Đà 9, Đường Phạm Hùng, Phường Mỹ Đình 2,
Quận Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

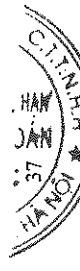
20 - VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Cổ phiếu quỹ		Quỹ đầu tư phát triển		Quỹ dự phòng tài chính		Lợi nhuận chưa phân phối		Nguồn vốn đầu tư Xây dựng cơ bản		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Năm 2013																
Tại ngày 01/01/2013	292.500.000.000	21.322.248.169		137.660.331.932	(30.000)	18.202.315.727	64.450.076.806	16.666.120	534.151.608.754							
Lãi trong năm	-	-	-	-	-	-	62.069.219.343	-	62.069.219.343	-	-	-	-	-	-	62.069.219.343
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	20.071.081.166	-	3.653.421.653	(30.981.328.273)	-	(7.256.825.454)	-	-	-	-	-	-	(7.256.825.454)
Chi trả cổ tức	-	-	-	-	-	-	(29.250.000.000)	-	(29.250.000.000)	-	-	-	-	-	-	(29.250.000.000)
Tặng khác	-	-	-	-	-	-	984.142.953	-	984.142.953	-	-	-	-	-	984.142.953	
Tặng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	-	38.834.385.021	-	38.834.385.021	-	-	-	-	-	38.834.385.021	
Giảm khác	-	-	-	-	30.000	-	(855.034.560)	-	(855.034.560)	-	-	-	-	-	(855.034.560)	
Tại ngày 31/12/2013	292.500.000.000	21.322.248.169	-	157.731.413.098	-	21.855.737.380	105.251.461.290	16.666.120	598.677.526.057							
Năm 2014																
Tại ngày 01/01/2014	292.500.000.000	21.322.248.169		157.731.413.098		21.855.737.380	105.251.461.290	16.666.120	598.677.526.057							
Tặng vốn ⁽¹⁾	13.163.000.000	(684.000.000)														12.479.000.000
Lãi trong năm	-	-	-	-	-	-	64.644.689.945	-	64.644.689.945	-	-	-	-	-	-	64.644.689.945
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	16.643.567.514	-	3.222.978.193	(25.666.460.456)	-	(5.799.914.749)	-	-	-	-	-	-	(5.799.914.749)
Chi trả cổ tức	-	-	-	-	-	-	(30.566.300.000)	-	(30.566.300.000)	-	-	-	-	-	-	(30.566.300.000)
Tặng khác ⁽²⁾	-	658.167.834	-	3.927.704.587	-	819.028.697	2.158.082.945	-	7.562.984.063	-	-	-	-	-	7.562.984.063	
Giảm do thanh lý Công ty con	-	-	-	(1.010.218.412)	-	(302.354.646)	(4.758.815.982)	-	(6.071.389.040)	-	-	-	-	-	(6.071.389.040)	
Giảm do thanh lý Công ty liên kết	-	-	-	-	-	-	(14.650.641.810)	-	(14.650.641.810)	-	-	-	-	-	(14.650.641.810)	
Tại ngày 31/12/2014	305.663.000.000	21.296.416.003	-	177.292.466.787	-	25.595.389.624	96.412.015.932	16.666.120	626.275.954.466							

(1) Trong năm Công ty thực hiện phát hành cổ phiếu để hoán đổi cổ phiếu của Công ty Cổ phần Sông Đà 9.01 theo phương án đã được thông qua tại các Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông và theo Giấy chứng nhận đăng ký phát hành cổ phiếu để hoán đổi số 73/GCN-UBCK do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 10 tháng 12 năm 2013. Ngày giao dịch chính thức của số lượng cổ phiếu niêm yết bổ sung là ngày 10/03/2014.

(2) Công ty Cổ phần Sông Đà 9 thực hiện nhận bán giao số liệu tại thời điểm 11/03/2014 từ Công ty Cổ phần Sông Đà 9.01 khi thực hiện sáp nhập Công ty Cổ phần Sông Đà 9.01 thành Chi nhánh Sông Đà 901 theo Biên bản bán giao giữa Công ty Cổ phần Sông Đà 9.01 và Công ty Cổ phần Sông Đà 9 ngày 31/03/2014.



CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9

Tòa nhà Sông Đà 9, Đường Phạm Hùng, Phường Mỹ Đình 2,
Quận Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối năm VND	Tỷ lệ (%)	Đầu năm VND
Vốn góp của Tổng Công ty Sông Đà	58,50%	178.812.000.000	58,38%	170.772.000.000
Vốn góp của cổ đông khác	41,50%	126.851.000.000	41,62%	121.728.000.000
	100%	305.663.000.000	100%	292.500.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	305.663.000.000	292.500.000.000
- Vốn góp đầu năm	292.500.000.000	292.500.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	13.163.000.000	-
- Vốn góp cuối năm	305.663.000.000	292.500.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	30.566.300.000	29.250.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	30.566.300.000	29.250.000.000

d) Cổ phiếu

	Cuối năm	Đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	30.566.300	29.250.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	30.566.300	29.250.000
- Cổ phiếu phổ thông	30.566.300	29.250.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	30.566.300	29.250.000
- Cổ phiếu phổ thông	30.566.300	29.250.000
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ công ty

	Cuối năm VND	Đầu năm VND
Quỹ đầu tư phát triển	177.292.466.787	157.731.413.098
Quỹ dự phòng tài chính	25.595.389.624	21.855.737.380
	202.887.856.411	179.587.150.478

21 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	173.405.193.753	163.021.627.181
Doanh thu cung cấp dịch vụ	26.121.885.737	27.112.218.313
Doanh thu hợp đồng xây dựng	1.033.784.399.108	1.018.844.298.271
	1.233.311.478.598	1.208.978.143.765

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9

Tòa nhà Sông Đà 9, Đường Phạm Hùng, Phường Mỹ Đình 2,
Quận Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

22 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Giảm giá hàng bán	18.727.490	1.657.998.149
	18.727.490	1.657.998.149

23 . DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	173.405.193.753	163.021.627.181
Doanh thu cung cấp dịch vụ	26.121.885.737	27.112.218.313
Doanh thu hợp đồng xây dựng	1.033.765.671.618	1.017.186.300.122
	1.233.292.751.108	1.207.320.145.616

24 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán	94.667.859.921	76.359.939.664
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	24.419.228.808	24.255.913.494
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	862.659.749.910	789.915.120.378
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	21.037.532
	981.746.838.639	890.552.011.068

25 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay vốn	3.534.614.208	3.765.106.865
Lãi từ thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	5.939.614.602	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	85.386.150	223.525.181
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	-	56.737.213
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	-	194.253.389
	9.559.614.960	4.239.622.648

26 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Lãi tiền vay	105.943.197.534	124.042.246.321
Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm	170.223.085	408.809.091
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	11.598.345.170	3.426.904.109
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	58.198.495	899.351.713
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	722.358.814	-
Dự phòng/Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(15.121.732.245)	14.408.038.561
Chi phí tài chính khác	3.892.359	320.954.596
	103.374.483.212	143.506.304.391

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9

Tòa nhà Sông Đà 9, Đường Phạm Hùng, Phường Mỹ Đình 2,
Quận Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

27 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	5.547.829.601	7.210.585.641
Chi phí nhân công	39.952.359.137	44.125.642.656
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.740.283.794	3.969.756.075
Thuế, phí, lệ phí	2.693.535.250	2.891.307.904
Chi phí dự phòng	47.749.495	1.864.793.983
Lợi thế/bất lợi thương mại	-	674.499.180
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.408.534.783	4.448.829.531
Chi phí khác bằng tiền	10.076.192.603	14.657.353.710
	66.466.484.663	79.842.768.680

28 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Thu nhập từ thanh lý tài sản	2.373.795.455	136.078.669
Thu nhập từ chênh lệch tỷ giá công trình Thủy điện Nậm Khánh	714.220.930	-
Thu nhập từ bán khí thải CDM	3.916.036.845	5.462.479.752
Thu nhập từ tiền bồi thường	267.405.100	51.260.334
Thu nhập từ xử lý công nợ	562.609.252	3.242.865.980
Thu nhập từ thanh lý vật tư	73.831.817	-
Thu nhập khác	190.705.814	1.650.554.614
	8.098.605.213	10.543.239.349

29 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Chi phí từ bán khí thải	559.521.442	1.059.941.060
Chi phí chậm nộp thuế, lãi chậm trả bảo hiểm	2.206.451.419	4.449.610.291
Chi phí đầu tư không được duyệt	-	775.502.507
Chi phí thanh lý vật tư	254.310.714	-
Chi phí bồi thường thiệt hại	393.278.999	-
Chi phí khác	1.218.750.605	515.106.024
	4.632.313.179	6.800.159.882

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9Tòa nhà Sông Đà 9, Đường Phạm Hùng, Phường Mỹ Đình 2,
Quận Nam Từ Liêm, TP. Hà NộiBáo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014**30 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP****30.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất hiện hành	20.759.621.121	16.942.320.219
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20.759.621.121	16.942.320.219
Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp năm nay	123.620.535	-
Đổi trừ thuế TNDN phải nộp đến 31/10/2013 với thuế được hoàn theo QĐ 49471/QĐ/CT-KT2 ngày 11/12/2013 của Cục thuế Hà Nội	-	(2.918.254.041)
Điều chỉnh tăng khoản thuế TNDN phải nộp theo QĐ của Kiểm toán Nhà nước và thanh tra Thuế	-	16.145.413
Điều chỉnh giảm thuế phải nộp do thanh lý công ty con	(3.033.189.416)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	14.622.702.287	27.676.492.576
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(24.113.425.184)	(27.094.001.880)
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cuối năm	8.359.329.343	14.622.702.287

30.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Cuối năm	Đầu năm
	VND	VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Chênh lệch tạm thời được khấu trừ	2.894.909.178	644.164.991
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	2.894.909.178	644.164.991
	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại tính vào Báo cáo kết quả kinh doanh		
Chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	-	(1.353.978.919)
Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	5.774.298.480
Chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(2.250.744.187)	(184.047.141)
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại tính vào Báo cáo kết quả kinh doanh	(2.250.744.187)	4.236.272.420

31 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	64.644.689.945	62.069.219.343
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	64.644.689.945	62.069.219.343
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	30.320.398	29.249.997
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.132	2.122

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9Tòa nhà Sông Đà 9, Đường Phạm Hùng, Phường Mỹ Đình 2,
Quận Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014**32 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	376.365.381.783	426.906.342.527
Chi phí nhân công	150.224.500.665	112.274.864.771
Chi phí khấu hao tài sản cố định	107.126.154.079	75.626.152.954
Chi phí dịch vụ mua ngoài	128.134.405.733	113.532.091.693
Chi phí khác bằng tiền	265.703.584.575	104.192.171.089
	<u>1.027.554.026.835</u>	<u>832.531.623.034</u>

33 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	104.040.561.943	-	125.701.996.974	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	523.689.276.069	(15.907.216.137)	564.260.004.304	(16.507.876.328)
Đầu tư ngắn hạn	404.914.857	(347.914.857)	1.880.221.406	(1.252.908.606)
Các khoản cho vay	27.089.141.728	-	25.800.000.000	-
Đầu tư dài hạn	70.520.415.909	(32.349.923.323)	90.270.415.909	(46.566.661.819)
	<u>725.744.310.506</u>	<u>(48.605.054.317)</u>	<u>807.912.638.593</u>	<u>(64.327.446.753)</u>

	Giá trị sổ kế toán	
	Cuối năm	Đầu năm
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	1.040.081.780.347	1.058.667.877.018
Phải trả người bán, phải trả khác	150.559.600.857	198.147.106.742
Chi phí phải trả	18.776.146.440	27.034.964.351
	<u>1.209.417.527.644</u>	<u>1.283.849.948.111</u>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9

Tòa nhà Sông Đà 9, Đường Phạm Hùng, Phường Mỹ Đình 2,
Quận Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2014				
Tiền và các khoản tương đương tiền	104.040.561.943	-	-	104.040.561.943
Phải thu khách hàng, phải thu khác	507.782.059.932	-	-	507.782.059.932
Đầu tư ngắn hạn	57.000.000	-	-	57.000.000
Các khoản cho vay	27.089.141.728	-	-	27.089.141.728
Đầu tư dài hạn	-	38.170.492.586	-	38.170.492.586
	638.968.763.603	38.170.492.586	-	677.139.256.189
Tại ngày 01/01/2014				
Tiền và các khoản tương đương tiền	125.701.996.974	-	-	125.701.996.974
Phải thu khách hàng, phải thu khác	547.752.127.976	-	-	547.752.127.976
Đầu tư ngắn hạn	627.312.800	-	-	627.312.800
Các khoản cho vay	25.800.000.000	-	-	25.800.000.000
Đầu tư dài hạn	-	43.703.754.090	-	43.703.754.090
	699.881.437.750	43.703.754.090	-	743.585.191.840

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9Tòa nhà Sông Đà 9, Đường Phạm Hùng, Phường Mỹ Đình 2,
Quận Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2014				
Vay và nợ	645.779.240.635	379.279.915.063	15.022.624.649	1.040.081.780.347
Phải trả người bán, phải trả khác	150.307.350.486	252.250.371	-	150.559.600.857
Chi phí phải trả	18.776.146.440	-	-	18.776.146.440
	<u>814.862.737.561</u>	<u>379.532.165.434</u>	<u>15.022.624.649</u>	<u>1.209.417.527.644</u>
Tại ngày 01/01/2014				
Vay và nợ	665.894.020.642	337.131.231.727	55.642.624.649	1.058.667.877.018
Phải trả người bán, phải trả khác	197.922.014.659	225.092.083	-	198.147.106.742
Chi phí phải trả	27.034.964.351	-	-	27.034.964.351
	<u>890.850.999.652</u>	<u>337.356.323.810</u>	<u>55.642.624.649</u>	<u>1.283.849.948.111</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

34 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 03/2015/NQ-HĐQT ngày 14 tháng 01 năm 2015 về công tác tổ chức lại sản xuất kinh doanh của đơn vị và các vấn bản có liên quan, Hội đồng Quản trị đã ra quyết định số 04/2015/QĐ-HĐQT ngày 19 tháng 01 năm 2015 về việc giải thể Chi nhánh 907.

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9

Tòa nhà Sông Đà 9, Đường Phạm Hùng, Phường Mỹ Đình 2,
Quận Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

35 - BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Hoạt động xây lắp	Hoạt động bán điện	Hoạt động thương mại dịch vụ	Tổng cộng các bộ phận	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.033.765.671.618	173.405.193.753	26.121.885.737	1.233.292.751.108	1.233.292.751.108
Chi phí bộ phận trực tiếp	862.659.749.910	94.667.859.921	24.419.228.808	981.746.838.639	981.746.838.639
Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh	171.105.921.708	78.737.333.832	1.702.656.929	251.545.912.469	251.545.912.469
Tài sản bộ phận trực tiếp	1.227.465.582.946	782.308.011.419	3.823.804.522	2.013.597.398.887	2.013.597.398.887
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	187.782.115.611
Tổng tài sản	1.227.465.582.946	782.308.011.419	3.823.804.522	2.013.597.398.887	2.201.379.514.498
Nợ phải trả bộ phận trực tiếp	948.806.211.658	454.640.932.209	-	1.403.447.143.867	1.403.447.143.867
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	56.033.322.689
Tổng nợ phải trả	948.806.211.658	454.640.932.209	-	1.403.447.143.867	1.459.480.466.556

Theo khu vực địa lý

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam do vậy Công ty không thực hiện lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9

Tòa nhà Sông Đà 9, Đường Phạm Hùng, Phường Mỹ Đình 2,
Quận Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

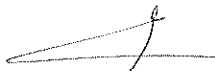
36 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị	2.876.831.705	3.078.830.297

37 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013, đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Trong năm 2014, Công ty thực hiện thay đổi phương pháp lập Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ theo Công văn số 2621/TCT-TCKT ngày 04/12/2014 của Tổng Công ty Sông Đà, theo đó báo cáo lưu chuyển tiền tệ năm 2013 được lập lại theo phương pháp gián tiếp để so sánh với số liệu năm nay.



Phùng Thị Minh Nghĩa
Người lập



Quách Mạnh Hải
Kế toán trưởng




Nguyễn Hoàng Cường
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 10 tháng 02 năm 2015